

BỘ CÔNG AN
CÔNG AN TỈNH HUNG YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 3477/CAT-PC06

Hung Yên, ngày 28 tháng 10 năm 2025

V/v cung cấp số liệu dân cư
phục vụ bầu cử đại biểu Quốc hội
và HĐND các cấp

VĂN PHÒNG ĐOÀN ĐBQH VÀ HĐND TỈNH HUNG YÊN	
ĐẾN	Số..... 4201.....
	Ngày... 30.../10.../2025..
	Chuyển đ/c.....
	Lưu hồ sơ.....

Kính gửi:

- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Sở Nội vụ tỉnh.

Công an tỉnh Hưng Yên nhận được Văn bản số 255/HĐND-VP ngày 23/10/2025 của Thường trực Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh về việc cung cấp số liệu dân cư tỉnh Hưng Yên phục vụ cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 và Văn bản số 4659/SNV-XDCQ ngày 22/10/2025 của Sở Nội vụ về việc cung cấp số liệu dân số phục vụ công tác bầu cử, trong đó, đề nghị Công an tỉnh thống kê số liệu dân số toàn tỉnh và từng đơn vị hành chính cấp xã đến ngày 31/8/2025.

Theo đề nghị của các đơn vị, Công an tỉnh thống kê số liệu công dân dân số trên địa bàn đến ngày 31/8/2025 như sau:

Tổng số dân cư: **3.587.424 người**. Trong đó:

- Tổng số công dân thường trú: **3.466.987 người**.
- Tổng số công dân tạm trú: **120.437 người**.

(Có bảng thống kê chi tiết dân số từng xã, phường kèm theo)

Công an tỉnh kính gửi các đồng chí./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đ/c Giám đốc CAT;
- Lưu: VT (PC06).



Thượng tá Nguyễn Thái Hợp

BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT DÂN SỐ CÁC XÃ, PHƯỜNG*(Kèm theo Công văn số 3477/CAT-PC06 ngày 28/10/2025 của Công an tỉnh)*

TT	Đơn vị	Dân số		
		Tổng số	Thường trú	Tạm trú
1	Phường Đường Hào	39.524	35.409	4.115
2	Phường Hồng Châu	18.777	18.572	205
3	Phường Mỹ Hào	59.478	50.723	8.755
4	Phường Phố Hiến	69.572	66.522	3.050
5	Phường Sơn Nam	30.694	30.152	542
6	Phường Thái Bình	67.718	66.587	1.131
7	Phường Thượng Hồng	37.655	36.016	1.639
8	Phường Trà Lý	43.984	43.523	461
9	Phường Trần Hưng Đạo	46.325	44.793	1.532
10	Phường Trần Lãm	92.530	91.198	1.332
11	Phường Vũ Phúc	41.688	40.865	823
12	Xã A Sào	27.964	27.805	159
13	Xã Ai Quốc	16.770	16.304	466
14	Xã An Thị	30.747	30.394	353
15	Xã Bắc Đông Hưng	23.811	23.599	212
16	Xã Bắc Đông Quan	25.319	25.119	200
17	Xã Bắc Thái Ninh	17.931	17.813	118
18	Xã Bắc Thụy Anh	19.132	19.036	96
19	Xã Bắc Tiên Hưng	40.516	40.228	288
20	Xã Bình Định	22.088	21.973	115
21	Xã Bình Nguyên	19.234	19.087	147
22	Xã Bình Thanh	24.520	24.450	70
23	Xã Châu Ninh	36.282	36.062	220
24	Xã Chí Minh	35.272	34.957	315
25	Xã Diên Hà	40.105	39.678	427
26	Xã Đại Đông	32.993	32.145	848
27	Xã Đoàn Đào	22.873	22.644	229
28	Xã Đông Bằng	25.044	24.836	208
29	Xã Đông Châu	30.541	30.334	207
30	Xã Đông Hưng	48.961	48.039	922
31	Xã Đông Quan	25.160	24.670	490
32	Xã Đông Thái Ninh	27.177	26.863	314
33	Xã Đông Thụy Anh	38.266	38.022	244
34	Xã Đông Tiên Hải	36.945	36.787	158
35	Xã Đông Tiên Hưng	23.461	23.299	162
36	Xã Đức Hợp	29.444	29.147	297
37	Xã Hiệp Cường	32.376	31.950	426
38	Xã Hoàn Long	33.242	32.473	769
39	Xã Hoàng Hoa Thám	46.824	46.428	396
40	Xã Hồng Minh	24.527	24.363	164
41	Xã Hồng Quang	31.529	31.312	217
42	Xã Hồng Vũ	23.139	23.071	68
43	Xã Hưng Hà	54.808	54.348	460

TT	Đơn vị	Dân số		
		Tổng số	Thường trú	Tạm trú
44	Xã Hưng Phú	25.858	25.727	131
45	Xã Khoái Châu	49.064	48.439	625
46	Xã Kiến Xương	47.946	47.697	249
47	Xã Lạc Đạo	43.265	39.536	3.729
48	Xã Lê Lợi	25.432	25.308	124
49	Xã Lê Quý Đôn	23.502	23.251	251
50	Xã Long Hưng	48.435	48.046	389
51	Xã Lương Bằng	39.409	38.487	922
52	Xã Mỹ Sở	30.220	29.790	430
53	Xã Minh Thọ	24.664	24.445	219
54	Xã Nam Cường	37.674	37.549	125
55	Xã Nam Đông Hưng	25.185	24.936	249
56	Xã Nam Thái Ninh	19.979	19.763	216
57	Xã Nam Thụy Anh	22.305	22.035	270
58	Xã Nam Tiên Hải	30.660	30.572	88
59	Xã Nam Tiên Hưng	30.682	30.512	170
60	Xã Nghĩa Dân	34.652	34.416	236
61	Xã Nghĩa Trụ	48.982	41.636	7.346
62	Xã Ngọc Lâm	24.494	24.365	129
63	Xã Nguyễn Du	22.328	22.163	165
64	Xã Nguyễn Trãi	30.624	30.421	203
65	Xã Nguyễn Văn Linh	50.860	33.826	17.034
66	Xã Ngự Thiên	31.248	31.009	239
67	Xã Như Quỳnh	84.137	58.856	25.281
68	Xã Phạm Ngũ Lão	37.108	36.835	273
69	Xã Phụ Dực	42.542	42.162	380
70	Xã Phụng Công	32.157	24.853	7.304
71	Xã Quang Hưng	29.434	29.127	307
72	Xã Quang Lịch	18.833	18.748	85
73	Xã Quỳnh An	35.521	35.335	186
74	Xã Quỳnh Phụ	51.890	51.410	480
75	Xã Tân Hưng	27.144	26.931	213
76	Xã Tân Thuận	29.448	29.261	187
77	Xã Tân Tiên	23.081	22.968	113
78	Xã Tây Thái Ninh	17.400	17.294	106
79	Xã Tây Thụy Anh	16.504	16.428	76
80	Xã Tây Tiên Hải	25.254	25.125	129
81	Xã Thái Ninh	31.255	31.103	152
82	Xã Thái Thụy	51.801	51.152	649
83	Xã Thân Khê	29.684	29.423	261
84	Xã Thụy Anh	24.052	23.403	649
85	Xã Thư Trì	26.481	26.280	201
86	Xã Thư Vũ	35.573	35.402	171

TT	Đơn vị	Dân số		
		Tổng số	Thường trú	Tạm trú
87	Xã Tiên Hải	42.562	41.895	667
88	Xã Tiên Hoa	26.239	26.019	220
89	Xã Tiên Hưng	26.095	25.911	184
90	Xã Tiên La	32.760	32.561	199
91	Xã Tiên Lữ	27.424	27.036	388
92	Xã Tiên Tiến	29.022	28.906	116
93	Xã Tổng Trân	20.015	19.873	142
94	Xã Trà Giang	19.064	18.959	105
95	Xã Triệu Việt Vương	44.625	44.125	500
96	Xã Vạn Xuân	36.550	36.368	182
97	Xã Văn Giang	41.112	39.432	1.680
98	Xã Việt Tiên	35.415	33.964	1.451
99	Xã Việt Yên	43.755	42.870	885
100	Xã Vũ Quý	27.021	26.852	169
101	Xã Vũ Thư	44.032	43.312	720
102	Xã Vũ Tiên	37.465	37.248	217
103	Xã Xuân Trúc	25.714	25.302	412
104	Xã Yên Mỹ	76.841	68.733	8.108
Tổng		3.587.424	3.466.987	120.437